Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN MẠNH KHUÊ
Ngày ký: 27.04.2015 14:10

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân- KCN Châu Sơn- P Châu Sơn- TP Phủ Lý- Hà Nam

MST: 0700212810

Tel: 03513 848 888 **Fax: 03513 850 869**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2015

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)
2. Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA
Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp.Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
Tel: 0351.3848888 Fax: 0351.3850869

DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2015 đ	01/01/2015 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**30,656,979,979**	**33,060,519,614**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2,166,190,836**	**1,367,807,793**
1. Tiền	111	V.1	2,166,190,836	1,367,807,793
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			**0**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**21,712,292,408**	**23,627,632,183**
1. Phải thu khách hàng	131		20,549,033,974	22,261,513,581
2. Trả trước cho người bán	132		109,081,460	85,773,628
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1,900,273,961	2,126,441,961
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(846,096,987)	(846,096,987)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**6,117,732,133**	**6,990,630,269**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	6,117,732,133	6,990,630,269
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**660,764,602**	**1,074,449,369**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		73,272,726	45,375,000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		333,176,855	846,694,708
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	24,827,211	24,827,211
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		229,487,810	157,552,450
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**81,361,573,658**	**81,262,426,247**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			**0**
II. Tài sản cố định	**220**		**62,174,959,821**	**61,967,117,998**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	62,174,959,821	61,967,117,998
Nguyên giá	*222*		*87,804,356,337*	*86,964,356,337*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(25,629,396,516)*	*(24,997,238,339)*
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.13**	**16,000,000,000**	**16,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		16,000,000,000	16,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			0
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3,186,613,837**	**3,295,308,249**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,186,613,837	3,295,308,249
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**112,018,553,637**	**114,322,945,861**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA
Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp.Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
Tel: 0351.3848888 Fax: 0351.3850869

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2015 đ	01/01/2015 đ
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**30,209,120,813**	**32,998,728,204**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**30,196,870,813**	**32,975,978,204**
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	25,872,991,644	29,808,919,794
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	312		3,044,747,730	2,009,422,203
3.	Người mua trả tiền trước	313		3,095,619	0
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	230,419,680	223,680,028
5.	Phải trả người lao động	315		875,425,972	768,422,062
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	77,540,068	64,992,568
10	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	V.18	92,650,100	100,541,549
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**12,250,000**	**22,750,000**
8.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		12,250,000	22,750,000
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**81,809,432,824**	**81,324,217,657**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.22**	**81,809,432,824**	**81,324,217,657**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418		100,000,000	100,000,000
10.	Lợi nhuận chưa phân phối	421		(38,290,567,176)	(38,775,782,343)
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**			**0**
G	**NGUỒN VỐN**	**440**		**112,018,553,637**	**114,322,945,861**

Hà Nam, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ánh	Nguyễn Hồng Tuân	Bùi Việt Vương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA
Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp.Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
Tel: 0351.3848888 Fax: 0351.3850869

DN- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- QUÝ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	17,676,121,106	17,703,443,820	17,676,121,106	17,703,443,820
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**VI.27**	**17,676,121,106**	**17,703,443,820**	**17,676,121,106**	**17,703,443,820**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	15,613,376,639	16,103,330,434	15,613,376,639	16,103,330,434
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**2,062,744,467**	**1,600,113,386**	**2,062,744,467**	**1,600,113,386**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	7,670,438	96,567,424	7,670,438	96,567,424
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	308,369,418	266,824,503	308,369,418	266,824,503
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*290,364,418*	*266,824,503*	*290,364,418*	*266,824,503*
8.	Chi phí bán hàng	25		467,058,603	537,516,056	467,058,603	537,516,056
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		808,912,280	766,441,979	808,912,280	766,441,979
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**486,074,604**	**125,898,272**	**486,074,604**	**125,898,272**
11.	Thu nhập khác	31		(1,425)	1,122	(1,425)	1,122
12.	Chi phí khác	32		858,012	3,729,831	858,012	3,729,831
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(859,437)**	**(3,728,709)**	**(859,437)**	**(3,728,709)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**485,215,167**	**122,169,563**	**485,215,167**	**122,169,563**
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**485,215,167**	**122,169,563**	**485,215,167**	**122,169,563**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.35**				

Hà Nam, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ánh	Nguyễn Hồng Tuân	Bùi Việt Vương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA
Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp.Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
Tel: 0351.3848888 Fax: 0351.3850869

DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- PPTT- QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	19,403,972,425	20,327,364,240
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(12,323,583,668)	(17,072,500,168)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,669,484,206)	(1,437,085,039)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(308,369,418)	(266,450,096)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	0
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,919,030,299	738,115,098
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(454,924,677)	(2,183,714,876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**5,566,640,755**	**105,729,159**
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(840,000,000)	(39,650,000)
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,670,438	150,152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(832,329,562)**	**(39,499,848)**
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9,891,571,644	14,799,583,657
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13,827,499,794)	(14,859,845,172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(3,935,928,150)**	**(60,261,515)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**798,383,043**	**5,967,796**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1,367,807,793**	**104,987,904**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*		*101,761,823*
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2,166,190,836**	**212,717,523**

Hà Nam, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ánh	Nguyễn Hồng Tuân	Bùi Việt Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư DNA theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/2/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính: Đường Lê Chân, Khu công nghiệp Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/3/2015 là **120.000.000.000 đồng** *(Một trăm hai mươi tỷ đồng).*

Mã chứng khoán niêm yết: KSD.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2015 là sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu, nhập khẩu và bán máy móc.

5. Công ty con

Tại ngày 31/3/2015, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Đơn vị tính: đ

Tên Công ty	Được thành lập theo	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Vốn thực góp tại 31/3/2015		% Sở hữu
				Vốn của Chủ sở hữu	Vốn của KSD	
Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico	Nghị quyết số 11/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 24/11/2014 của Hội đồng Quản trị	Kinh doanh và xuất khẩu mắc áo	80.000.000.000	0	0	100%
Công ty Cổ phần Klinh	Nghị quyết số 07/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 16/9/2014 của Hội đồng Quản trị	Buôn bán sắt, thép	16.500.000.000	16.500.000.000	16.000.000.000	96,97%

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Trong năm, Công ty Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179/2012/TT-BTC như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 179
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2015 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.5 - Những thông tin khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Theo nguyên tắc giá gốc.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo

Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định*".

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí đổ đất, san nền, đầm ép, không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình được phân bổ dần vào các đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm.

Phương pháp phân bổ: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, các khoản lỗ do chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính và các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Trái phiếu chuyển đổi và các khoản vay chuyển đổi

Trái phiếu và các khoản vay, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền

hoặc tài sản tài chính) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng. Trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi mà không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được chuyển đổi được phân loại là nợ phải trả tài chính.

Tại ngày 31/3/2015, Công ty không có bất kỳ khoản trái phiếu và các khoản vay, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định.

19. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/3/2015		01/01/2015	
	Nguyên tệ	đ	Nguyên tệ	đ
Tiền mặt tại quỹ		1.204.169.462		684.197.684
Tiền gửi ngân hàng		962.021.374		683.610.109
+ Tiền gửi ngân hàng Đồng Việt Nam				10.582.889
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam		*2.033.210*		*2.033.210*
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Nam		*849.446*		*849.446*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		*468.162.679*		*7.690.233*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tràng An		*10.000*		*10.000*
+ Tiền gửi ngân hàng USD		490.966.039	31.482,89	673.027.220
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam		*3.287.509*	*153,78*	*3.287.509*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		487.678.530	*31.329,11*	*669.739.711*
Cộng		**2.166.190.836**		**1.367.807.793**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2015	01/01/2015
	đ	đ
Công ty Cổ phần Khoáng sản Phi Kim	1.868.487.500	2.094.655.500
Global Supply Connection LLC	23.370.600	23.370.600
Phải thu thuế TNCN của khoản lãi vay cá nhân	8.415.861	8.415.861
Cộng	**1.900.273.961**	**2.126.441.961**

4. Hàng tồn kho

	31/3/2015 đ	01/01/2015 đ
Nguyên liệu, vật liệu	4.517.795.404	5.266.021.485
Công cụ, dụng cụ	0	0
Thành phẩm	1.217.576.184	1.342.248.239
Hàng hóa	382.360.545	382.360.545
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**6.117.732.133**	**6.990.630.269**

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/3/2015 đ	01/01/2015 đ
Thuế TNDN nộp thừa	24.827.211	24.827.211
Cộng	**24.827.211**	**24.827.211**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	**58.843.357.608**	**9.081.723.125**	**19.008.144.484**	**31.131.120**	**86.964.356.337**
Tăng do mua sắm		840.000.000			840.000.000
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/3/2015	**58.843.357.608**	**9.921.723.125**	**19.008.144.484**	**31.131.120**	**87.804.356.337**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	**12.638.660.120**	**6.992.607.464**	**5.346.184.452**	**19.786.303**	**24.997.238.339**
Khấu hao trong kỳ	349.115.724	127.909.453	154.484.434	648.566	632.158.177
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/3/2015	**12.987.775.844**	**7.120.516.917**	**5.500.668.886**	**20.434.870**	**25.629.396.516**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	**46.204.697.488**	**2.089.115.661**	**13.661.960.032**	**11.344.817**	**61.967.117.998**
Tại ngày 31/3/2015	**45.855.581.764**	**2.801.206.208**	**13.507.475.599**	**10.696.251**	**62.174.959.799**

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/3/2015		01/01/2015	
	Số lượng cổ phần	Giá trị đ	Số lượng cổ phần	Giá trị đ
Đầu tư vào công ty con	1.600.000	16.000.000.000	1.600.000	16.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Klinh	*1.600.000*	*16.000.000.000*	*1.600.000*	*16.000.000.000*
Cộng		**16.000.000.000**		**16.000.000.000**

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2015 đ	01/01/2015 đ
Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)	2.853.990.696	2.871.481.599
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	332.623.141	288.098.597
Chi phí sửa chữa dây truyền sơn và nhà xưởng		135.728.053
Chi phí nhà xưởng sản xuất		0
Cộng	**3.186.613.837**	**3.295.308.249**

(*) Đây là phần chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất.

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/3/2015 Nguyên tệ	31/3/2015 đ	01/01/2015 Nguyên tệ	01/01/2015 đ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Hà Nam		*9.871.991.644*		13.807.919.794
- Vay ngắn hạn USD		*9.871.991.644*	*645.893,90*	*13.807.919.794*
Vay cá nhân		16.001.000.000		16.001.000.000
- Lưu Tùng Lân		*4.500.000.000*		*4.500.000.000*
- Mai Tiến Minh		*1.501.000.000*		*1.501.000.000*
- Nguyễn Đức Nhuân		*1.880.000.000*		*1.880.000.000*
- Bùi Thị Hoa		*588.000.000*		*588.000.000*
- Nguyễn Kim Thành		*3.760.000.000*		*3.760.000.000*
Trần Thị Minh Lý		*1.000.000.000*		*1.000.000.000*
- Phạm Thanh Dương		*552.000.000*		*552.000.000*
- Lê Thu Hằng		*1.220.000.000*		*1.220.000.000*
- Trần Thanh Hoa		*1.000.000.000*		*1.000.000.000*
Cộng		**25.872.991.644**		**29.808.919.794**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/3/2015 đ	01/01/2015 đ
Thuế nhập khẩu	222.003.819	215.264.167
Thuế thu nhập cá nhân	8.415.861	8.415.861
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
Cộng	**230.419.680**	**223.680.028**

17. Chi phí phải trả

	31/3/2015 đ	01/01/2015 đ
Phí hạ tầng phải trả Ban quản lý KCN Châu Sơn	18.260.000	0
Phí hạ tầng phải trả Ban quản lý KCN Hòa Xá		4.812.500
Lãi vay phải trả	12.780.068	12.780.068

Phí dịch vụ kiểm toán	40.500.000	40.500.000
Phí dịch vụ tư vấn doanh nghiệp	6.000.000	6.900.000
Cộng	**77.540.068**	**64.992.568**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/3/2015 đ	01/01/2015 đ
Bảo hiểm xã hội	51.572.083	34.132.594
Bảo hiểm y tế	8.969.400	3.675.679
Bảo hiểm thất nghiệp	3.986.880	3.472.560
Thù lao Hội đồng Quản trị		42.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.121.737	17.260.716
+ Lãi tiền phạt chậm nộp Bảo hiểm xã hội		*0*
+ Bảo hiểm xã hội giữ tại đơn vị		*11.010.716*
+ Phải trả khác	*28.121.737*	*6.250.000*
Cộng	**92.650.100**	**100.541.549**

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**120.000.000.000**	**50.000.000**	**50.000.000**	**(38.775.782.343)**	**81.324.217.657**
Lãi trong năm nay	0	0	0	485.215.167	485.215.167
Số dư cuối năm nay	**120.000.000.000**	**50.000.000**	**50.000.000**	**(38.290.567.176)**	**81.809.432.824**

- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2015 đ	01/01/2015 đ
Vốn góp của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	**120.000.000.000**	**120.000.000.000**

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận được chia

	Quý 1/2015 đ	Năm 2014 đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

đ - Cổ phiếu

	31/3/2015	01/01/2015

	đ	đ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*12.000.000*	*12.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*12.000.000*	*12.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/3/2015 đ	01/01/2015 đ
Quỹ đầu tư phát triển	50.000.000	50.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	50.000.000	50.000.000

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 1/2015 đ	Năm 2014 đ
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**17.676.121.106**	**103.937.055.134**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	17.474.415.173	102.750.953.522
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	201.705.933	1.186.101.612
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	**0**	**0**
- Giảm giá hàng bán	0	0
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**17.676.121.106**	**103.937.055.134**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng	17.474.415.173	102.750.953.522
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	201.705.933	1.186.101.612

28. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2015 đ	Năm 2014 đ
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	15.613.376.639	94.010.678.039
Cộng	**15.613.376.639**	**94.010.678.039**

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2015 đ	Năm 2014 đ

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.670.438	1.486.171
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		340.518.774
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		115.018.928
Doanh thu hoạt động tài chính khác		23.370.600
Cộng	**7.670.438**	**480.394.473**

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1/2015	Năm 2014
	đ	đ
Chi phí lãi vay	290.364.418	1.100.439.201
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.005.000	238.577.709
Cộng	**308.369.418**	**1.339.016.910**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2015	Năm 2014
	đ	đ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	485.215.167	1.704.192.850
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN		(1.704.192.850)
Lỗ năm trước chuyển sang	*485.215.167*	*(1.620.632.168)*
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN		*0*
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh		*84.000.000*
Lãi CLTG do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền gửi ngân hàng và các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ		*(167.560.682)*
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**0**	**0**

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/2015	Năm 2014
	đ	đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.878.036.159	71.460.171.039
Chi phí nhân công	2.154.316.314	12.354.490.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	771.438.858	4.239.864.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	624.040.973	4.558.295.938
Chi phí khác bằng tiền	163.610.000	4.748.298.685
Cộng	**14.591.442.304**	**97.361.121.395**

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính Quý 1/2015 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh

5. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nam, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ánh	Nguyễn Hồng Tuân	Bùi Việt Vương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 0104/2015/KSD-TCKT	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	Hà Nam, ngày 22 tháng 04 năm 2015

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư DNA
2. Mã chứng khoán: KSD
3. Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
4. Điện thoại: 0351.3840.408 – 3848.888 Fax: 0351.3850.869
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Mạnh Khuê
6. Nội dung của thông tin công bố: Giải trình chênh lêch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái.

6.1 Báo cáo tài chính quý 1 công ty mẹ năm 2015 của Công ty cổ phần Đầu tư DNA được lập ngày 22/04/2015 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái/kết quả kinh doanh trong quý có lãi):

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận thuần về hoạt động sản xuất kinh doanh tại quy 1 năm 2015 tăng 128,91% và 386,08 % so với quý 1 năm 2014 do giá nguyên vật liệu đầu vào quý 1 năm 2015 giảm lamd cho giá vốn hàng bán giảm 3,04% tương ứng với giảm 489.953.795 đồng trong khi doanh thu hàng bán quý 1 năm 2015 chỉ giảm 27.322.714 đồng so với quý 1 năm 2014.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.dongnamahamico.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

NGUYỄN MẠNH KHUÊ

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VP